

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quyết định số: 51/2022/HS-GĐT
Ngày 09 tháng 9 năm 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

***- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội
gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Tình - Chánh án Tòa
án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Các thành viên Hội đồng giám đốc thẩm: Ông Nguyễn Thế Lệ, ông Trần
Văn Tuấn, ông Hồ Đình Trung, ông Chu Thành Quang, ông Nguyễn Văn Sơn,
ông Thái Duy Nhiệm, ông Ngô Tự Học, ông Vũ Minh Tuấn, ông Nguyễn Hải
Thanh, bà Nguyễn Thị Thanh Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Lưu Thiện - Thẩm tra viên.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên
tòa:*** Ông Vũ Đức Minh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 09 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội,
mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án hình sự đối với:

Kiều Đăng N, sinh năm 1977; trú tại xóm T, xã T, huyện T, thành phố H;
trình độ văn hóa: lớp 12/12; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu
hạn P; con ông Kiều Long A (đã chết) và bà Kiều Thị N; có vợ và 03 con; bị
tạm giam ngày 08/12/2014.

Nguyên đơn dân sự: Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Ngọc L; trú tại Tiểu khu 3, thị trấn L, huyện L, tỉnh H.
2. Anh Nguyễn Ngọc T; trú tại thôn T, xã T, huyện C, thành phố H.
3. Anh Nguyễn Ngọc T1; trú tại thôn T, xã T, huyện C, thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Năm 2004, Kiều Đăng N thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH)
P có địa chỉ tại xóm Chùa, xã T, huyện L, tỉnh H được Sở Kế hoạch và Đầu tư
tỉnh H cấp Giấy phép kinh doanh lần đầu số 252000222 ngày 25/3/2004, do

Kiều Đăng N làm Giám đốc. Năm 2008, xã T, huyện L, tỉnh H được điều chỉnh địa giới hành chính nhập vào huyện T, thành phố H. Vì vậy, Công ty TNHH P có địa chỉ tại xã T, huyện T, thành phố H được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố H cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102037574 ngày 16/02/2009 theo địa giới hành chính mới và đổi tên thành Công ty TNHH P H, giao dịch vay vốn tại Ngân hàng N - Chi nhánh huyện L, tỉnh H. Từ năm 2008, Công ty TNHH P đầu tư xây dựng nhà máy chế biến, sản xuất đồ gỗ xuất khẩu tại xã T, huyện T, thành phố H, nguồn vốn thực hiện dự án là vay của Ngân hàng N - Chi nhánh huyện L, tỉnh H được thể hiện tại 03 gói vay với 07 hợp đồng tín dụng, tổng doanh số cho vay là 291.768.920.144 đồng. Quá trình thực hiện dự án đầu tư, Kiều Đăng N đã không thực hiện thi công đầy đủ các hạng mục theo hồ sơ dự án được duyệt đã cam kết với Ngân hàng N - Chi nhánh huyện L, tỉnh H; liên tục trong nhiều năm liền có hành vi lập khống báo cáo tài chính, đưa số liệu kinh doanh từ lỗ thật thành lãi giả; lập khống chứng từ bảng kê thu mua hàng nguyên liệu, lập khống chứng từ hàng tồn kho, cùng cán bộ Ngân hàng định giá lại rồi nâng giá trị tài sản thế chấp để vay tiền sử dụng sai mục đích. Báo cáo thực trạng tài chính xác minh qua Cơ quan Thuế từ năm 2008 đến năm 2013 thể hiện lỗ năm sau cao hơn năm trước. Trong 03 gói vay của 07 hợp đồng tín dụng này, tại Bản cáo trạng số 09/KSĐT ngày 16-5-2017, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H đã kết luận Công ty TNHH P còn nợ Ngân hàng N - Chi nhánh huyện L, tỉnh H là 158.971.002 đồng. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh H khởi tố vụ án, khởi tố bị can và bắt tạm giam đối với Kiều Đăng N để điều tra về tội “Sử dụng trái phép tài sản” xảy ra tại Ngân hàng N - Chi nhánh huyện L, tỉnh H; sau đó đã Quyết định trưng cầu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh H giám định hồ sơ vay vốn, thiệt hại tài sản trong việc Kiều Đăng N vay vốn, sử dụng vốn vay để xử lý theo quy định của pháp luật nhưng chưa có kết quả giám định. Do thời hạn điều tra vụ án “Sử dụng trái phép tài sản” đã hết, nhưng chưa có kết quả giám định, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh H đã ban hành Quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án số 02 ngày 26/3/2017, Quyết định tạm đình chỉ điều tra bị can số 02 ngày 26/3/2017 đối với Kiều Đăng N về tội “Sử dụng trái phép tài sản”. Ngày 09/10/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra (PC01) Công an tỉnh H ra Quyết định phục hồi điều tra vụ án hình sự số 06/CSĐT-PC01, Quyết định phục hồi điều tra bị can số 06/CSĐT-PC01 đối với Kiều Đăng N về tội “Sử dụng trái phép tài sản” xảy ra tại Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh H và Ngân hàng N - Chi nhánh huyện L, tỉnh H để điều tra theo quy định pháp luật. Ngày 16/11/2018 và 10/12/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra (PC01) Công an tỉnh H ra quyết định khởi tố bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự số 03; Quyết định khởi tố bị can số 129, 03, 04, 05 và ra Lệnh bắt bị can để tạm giam, Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú số 13, 14, 15 đối với Lê Văn H - nguyên Giám đốc; Bùi Văn L - nguyên Giám đốc; Võ Thanh L - nguyên Phó Giám đốc; Nguyễn Thị C - nguyên Phó Phòng kinh doanh Ngân hàng N - Chi nhánh huyện L, tỉnh H về tội “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng”. Ngày 09/10/2019, Cơ quan Cảnh

sát điều tra Công an tỉnh H ra Quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án số 08/PC01, Quyết định tạm đình chỉ điều tra bị can số 03, 04, 05, 06, 07 đối với các bị can Kiều Đăng N, Lê Văn H, Bùi Văn L, Võ Thanh L, Nguyễn Thị C về hành vi “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng” quy định tại Điều 179 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Năm 2009, Kiều Đăng N thành lập thêm Công ty TNHH P có địa chỉ tại thành phố H, tỉnh H được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh H cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5400316423 ngày 30/5/2009; đến tháng 4/2012, Công ty TNHH P đổi tên thành Công ty trách nhiệm hữu hạn và dịch vụ thương mại T, có cùng địa chỉ trên, Công ty này giao dịch và vay vốn tại Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh H. Trong từng thời kỳ, Kiều Đăng N đã giao Công ty TNHH P cho những người thân là chị Kiều Thị Thùy T, anh Kiều Đăng S, anh Đỗ Thế K, chị Đỗ Thị T làm Giám đốc nhưng thực tế mọi hoạt động của Công ty đều do Kiều Đăng N trực tiếp chỉ đạo, điều hành. Sau khi được thành lập, Công ty TNHH P đã tiến hành giao dịch, vay vốn tại Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh H, cụ thể các lần vay như sau:

Lần 1: Số tiền vay 14.200.000.000 đồng, mục đích vay đầu tư xây dựng dự án siêu thị nội thất cao cấp P tại phường Hữu Nghị, thành phố H tỉnh H tại Hợp đồng tín dụng số 3000-LAV-200900669 ngày 15/9/2009; hình thức bảo đảm vay tiền thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay là công trình tòa nhà Dự án siêu thị nội thất cao cấp P. Quá trình kinh doanh bị lỗ không có khả năng trả nợ, Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh H đã đấu giá tài sản nhiều lần nhưng chưa bán được tài sản.

Lần 2: Số tiền vay 11.500.000.000 đồng, mục đích vay là kinh doanh các mặt hàng nội thất, ngoại thất, chăn, ga, gối, đệm tại Hợp đồng tín dụng số 300LAV200100213 ngày 16/11/2011; hình thức bảo đảm vay tiền bằng tài sản của bên thứ ba và tài sản hình thành từ vốn vay. Sau khi vay được tiền, Kiều Đăng N đã sử dụng không đúng mục đích là 5.066.958.091 đồng. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã có quyết định trưng cầu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh H giám định xác định thiệt hại do hành vi sử dụng vốn vay không đúng mục đích để xử lý theo quy định của pháp luật nhưng chưa có kết quả giám định, vì vậy đã tách hành vi này ra để xử lý sau.

Lần 3: Ngày 08/01/2010, Công ty TNHH P được Ủy ban nhân dân tỉnh H cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 25121000186, lúc này do anh Kiều Đăng S (em ruột Kiều Đăng N) làm Giám đốc. Mục đích là thực hiện dự án đầu tư trồng rừng nguyên liệu và rừng phòng hộ, quy mô khoảng 1.750 ha tại xã Trường Sơn, huyện L và tại xã D, huyện K, tỉnh H với vốn đầu tư là 79.406.895.700 đồng. Dự án này đã bị Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh H thu hồi với lý do không triển khai thực hiện theo tiến độ, không có khả năng, năng lực để thực hiện, theo Quyết định số 52/SKHĐT ngày 20/7/2015. Thời điểm dự án được phê duyệt, Kiều Đăng N chỉ đạo Kiều Đăng S vay số tiền 25.000.000.000 đồng, mục đích

vay là Dự án đầu tư trồng rừng nguyên liệu và rừng phòng hộ kết hợp kinh tế giai đoạn I tại xã Trường Sơn, huyện L và xã Dân Hạ, huyện Kỳ Sơn, tỉnh H tại Hợp đồng tín dụng số 3000-LAV-201000881 ngày 18/11/2010; hình thức bảo đảm vay tiền là thế chấp tài sản của bên thứ 3; điều kiện giải ngân theo tiến độ thực hiện dự án. Ngày 08/11/2010, Kiều Đăng N đã trực tiếp chỉ đạo anh Kiều Đăng S, chị Phạm Thúy H thế chấp tài sản đảm bảo của bên thứ ba là quyền sử dụng 04 thửa đất đứng tên người thân của Kiều Đăng N và được Ngân hàng xác định giá trị là 21.087.200.000 đồng để vay tổng số tiền là 17.955.858.750 đồng. Để được Ngân hàng giải ngân, Kiều Đăng N đã lập chứng từ là hợp đồng, phiếu chi tiền thể hiện Công ty sử dụng số tiền trên vào việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của 12 hộ dân thuộc xã T, huyện L, tỉnh H với tổng số tiền 17.842.000.000 đồng, gồm các hộ Nguyễn Văn D, Bạch Công B, Hoàng Văn H, Hoàng Văn T, Đinh Mạnh Q, Bạch Chí Đ, Bùi Văn Đ, Nguyễn Văn T (Bùi Thị N), Hoàng Công T Bùi Văn C, Bùi Văn T, Bùi Văn S. Cụ thể, các lần giải ngân như sau:

1. Hợp đồng Chuyển nhượng quyền sử dụng đất rừng của ông Nguyễn Văn D cho Công ty TNHH P với giá 1.034.000.000 đồng. Thực tế Kiều Đăng N không chi trả mua đất rừng hộ ông Nguyễn Văn D.

2. Hợp đồng Chuyển nhượng quyền sử dụng đất rừng của ông Bạch Công B cho Công ty TNHH P với giá 750.000.000 đồng. Thực tế Kiều Đăng N không chi trả mua đất rừng là 242.000.000 đồng.

3. Hợp đồng Chuyển nhượng quyền sử dụng đất rừng của ông Hoàng Văn H cho Công ty TNHH P với giá 500.000.000 đồng. Thực tế Kiều Đăng N không chi trả mua đất rừng là 160.000.000 đồng.

4. Hợp đồng Chuyển nhượng quyền sử dụng đất rừng của ông Bùi Văn T cho Công ty TNHH P với giá 4.400.000.000 đồng. Thực tế Kiều Đăng N không chi trả mua đất rừng là 1.500.000.000 đồng.

5. Hợp đồng Chuyển nhượng quyền sử dụng đất rừng của ông Nguyễn Văn T cho Công ty TNHH P với giá 1.675.000.000 đồng. Thực tế Kiều Đăng N không chi trả mua đất rừng là 536.000.000 đồng.

6. Hợp đồng Chuyển nhượng quyền sử dụng đất rừng của ông Đinh Mạnh Q cho Công ty TNHH P với giá 1.828.000.000 đồng. Thực tế Kiều Đăng N không chi trả mua đất rừng là 108.000.000 đồng.

7. Hợp đồng Chuyển nhượng quyền sử dụng đất rừng của ông Bùi Văn Đ cho Công ty TNHH P với giá 775.000.000 đồng. Thực tế Kiều Đăng N không chi trả mua đất rừng là 200.000.000 đồng.

8. Hợp đồng Chuyển nhượng quyền sử dụng đất rừng của ông Bạch Chí Đ cho Công ty TNHH P với giá 1.496.000.000 đồng. Thực tế Kiều Đăng N không chi trả mua đất rừng là 250.000.000 đồng.

9. Hợp đồng Chuyển nhượng quyền sử dụng đất rừng của ông Hoàng Công T cho Công ty TNHH P với giá 1.081.000.000 đồng. Thực tế Kiều Đăng N không chi trả mua đất rừng là 360.000.000 đồng.

10. Hợp đồng Chuyển nhượng quyền sử dụng đất rừng của ông Bùi Văn S cho Công ty TNHH P với giá 2.490.000.000 đồng. Thực tế Kiều Đăng N không chi trả mua đất rừng là 980.000.000 đồng.

11. Hợp đồng Chuyển nhượng quyền sử dụng đất rừng của ông Hoàng Văn T cho Công ty TNHH P với giá 925.000.000 đồng. Thực tế Kiều Đăng N không chi trả mua đất rừng là 314.000.000 đồng.

12. Hợp đồng Chuyển nhượng quyền sử dụng đất rừng của ông Bùi Văn C cho Công ty TNHH P với giá 1.888.000.000 đồng. Thực tế Kiều Đăng N không chi trả mua đất rừng là 160.000.000 đồng.

Như vậy, thực tế xác định sau khi nhận tiền từ Ngân hàng về Kiều Đăng N chỉ sử dụng số tiền 4.808.000.000 đồng để chi trả tiền mua đất rừng cho 12 hộ dân kể trên. Kiều Đăng N đưa số chứng từ là hợp đồng, phiếu chi tiền vào Ngân hàng thì Ngân hàng đã tiến hành 08 lần giải ngân (cụ thể: 07 lần giải ngân với số tiền 16.773.727.000 đồng; 01 lần giải ngân với số tiền 1.181.858.750 đồng để trả nợ cho chính khoản vay này). Tổng số tiền Công ty TNHH P thực tế sử dụng số tiền vay được là: 17.955.858.750 đồng - 1.181.858.750 đồng = 16.774.000.000 đồng. Ngoài số tiền 4.808.000.000 đồng, Kiều Đăng N còn sử dụng 2.370.028.960 đồng cho những việc khác (nhận chuyển nhượng đất rừng của 08 hộ dân xã T, huyện L, tỉnh H; chi đo đạc địa chính phục vụ công tác đền bù, thu hồi đất; chi làm đường khai thác gỗ; chi mua cây giống; chi thuê bảo vệ; chi cho ban quản lý dự án trồng rừng), số tiền còn lại là: 9.595.698.040 đồng, Kiều Đăng N không giải trình được chi tiêu vào việc gì, không có tài liệu thể hiện đã chi vào dự án. Hiện số tiền đã cho Kiều Đăng N vay trên, Ngân hàng N tỉnh H chưa bán được tài sản đảm bảo là 04 lô đất mang tên Kiều Đăng S và Đỗ Thị T nên chưa xác định được thiệt hại của Ngân hàng.

Như vậy, Hợp đồng tín dụng số 3000-LAV-201000881 ngày 18/11/2010 vay 25.000.000.000 đồng, đã giải ngân được 17.955.858.750 đồng; để được Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh H giải ngân số tiền 7.044.141.250 đồng còn lại, Kiều Đăng N đã nhờ anh Nguyễn Ngọc L và người thân của anh Long là anh Nguyễn Ngọc T1, anh Nguyễn Ngọc T cho mượn tài sản là 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để Kiều Đăng N thế chấp Ngân hàng. Sau khi mượn tài sản, Kiều Đăng N nói với anh Nguyễn Ngọc L là sau 02 tháng sẽ trả lại và trả luôn cả nợ cho anh Nguyễn Ngọc L vì Kiều Đăng N đang nợ tiền thi công công trình nhà xưởng, tiền nguyên vật liệu làm siêu thị. Anh Nguyễn Ngọc L đã đồng ý và còn mượn thêm 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Nguyễn Ngọc T1 và anh Nguyễn Ngọc T cho Kiều Đăng N, bản thân các anh này không hề biết là Kiều Đăng N mượn tài sản để cho Công ty TNHH P thế chấp. Tuy nhiên, khi trao đổi với cán bộ Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh H, Kiều Đăng N lại nói là đã

được 03 hộ dân trên đồng ý cho anh Kiều Đăng S là Giám đốc Công ty TNHH P mượn để thế chấp. Việc soạn thảo hợp đồng thế chấp của Ngân hàng dựa trên thông tin mà Kiều Đăng N cung cấp. Khi ký kết hợp đồng, do tin tưởng Kiều Đăng N (Kiều Đăng N trực tiếp dẫn cán bộ tín dụng đến làm việc với anh Nguyễn Ngọc L, anh Nguyễn Ngọc T1 và anh Nguyễn Ngọc T - chủ hộ đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) nên 03 hộ trên đã ký đồng ý giao tài sản của họ để thế chấp mà không được biết nội dung hợp đồng, khi ký chưa có chữ ký của người được ủy quyền thế chấp là anh Kiều Đăng S, hợp đồng cũng chưa ghi số tiền; 04 tài sản thế chấp của 03 hộ dân là:

1. Thửa đất số 33, Tờ bản đồ số 03, diện tích 406m², tại thôn T, xã T, huyện C, H, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S222640 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/6/2002 cho hộ anh Nguyễn Ngọc T1; tài sản gắn liền với đất là nhà xây cấp 4, giá tài sản được Ngân hàng thẩm định thời điểm tháng 6/2011 là 2.230.000.000 đồng.

2. Thửa đất số 47, Tờ bản đồ số 03, diện tích 355m², tại thôn T, xã T, huyện C, H, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S222635 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/6/2002 cho hộ anh Nguyễn Ngọc T (Nguyễn Ngọc Chén); tài sản gắn liền với đất là nhà cấp 4, giá tài sản được Ngân hàng thẩm định thời điểm tháng 6/2011 là 1.875.000.000 đồng.

3. Thửa đất số 177, Tờ bản đồ số 145-a-I, diện tích 60m², tại tiểu khu 3, thị trấn L, huyện L, tỉnh H, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA917009 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 01/6/2010 cho anh Nguyễn Ngọc L, giá tài sản được Ngân hàng thẩm định thời điểm tháng 6/2011 là 1.500.000.000 đồng.

4. Thửa đất số 119, Tờ bản đồ số 145-a-I, diện tích 44m², tại tiểu khu 3, thị trấn L, huyện L, tỉnh H, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0041087 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 29/10/2002 cho hộ anh Nguyễn Ngọc L; tài sản gắn liền với đất là nhà xây 3 tầng, giá tài sản được Ngân hàng thẩm định thời điểm tháng 6/2011 là 1.900.000.000 đồng.

Để được Ngân hàng giải ngân số tiền 7.044.141.250 đồng, Sau khi đã thế chấp tài sản là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 04 người trên, Kiều Đăng N đã chỉ đạo anh Kiều Đăng S, chị Đỗ Thị T, anh Lý Văn H, chị Phạm Thúy H làm không chứng từ hợp đồng chuyển nhượng đất rừng giữa Công ty với các hộ chị Nguyễn Thị H, anh Bùi Văn K với số tiền 2.790.000.000 đồng. Lập không các hợp đồng thuê bảo vệ rừng với anh Bùi Văn T, anh Bùi Mạnh H, anh Đinh Công H; hợp đồng thuê làm hàng rào thép gai với anh Bùi Công T, anh Bùi Công Th; thuê chăm sóc rừng với anh Bùi Đức L; thuê phát rừng với anh Bùi Công A; thuê khoán trồng rừng đối với anh Bùi Mạnh H với số tiền là 5.539.400.000 đồng để đưa vào làm chứng từ giải ngân của Ngân hàng. Sau khi kiểm tra tài sản thế chấp và các chứng từ do Công ty TNHH P cung cấp, từ ngày 29/6 đến 29/10/2011, Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh H đã 04 lần giải ngân cho

Công ty TNHH P với tổng số tiền là 7.044.141.250 đồng để đầu tư dự án trồng rừng. Các lần giải ngân, người thực lĩnh và sử dụng cụ thể như sau:

+ Chị Phạm Thúy H trực tiếp lĩnh tiền mặt: 4.344.141.250 đồng, gồm các ngày 29/6/2011 số tiền 2.000.000.000 đồng, ngày 08/7/2011 số tiền 1.200.000.000 đồng và ngày 29/10/2011 số tiền 1.144.141.250 đồng. Chứng từ giải ngân gồm: Hợp đồng thuê khoán bảo vệ rừng với Bùi Văn T, Bùi Mạnh H, Đinh Công H, hợp đồng thuê khoán làm hàng rào thép gai với Bùi Công T, Bùi Công Th, thuê chăm sóc rừng với Bùi Đức L, thuê phát rừng với Bùi Công A, thuê khoán trồng rừng với ông Bùi Mạnh H; hợp đồng nhận chuyển nhượng của Bùi Văn V, Bùi Thị T (Bùi Văn V1), Bùi Văn T, Hoàng Văn T, Hoàng Công T. Sau khi lĩnh tiền, Hiền đã giao cho Đỗ Thị T và Trâm giao lại cho Kiều Đăng N số tiền 4.344.141.250 đồng để Kiều Đăng N quản lý, sử dụng. Kết quả điều tra xác định: Kiều Đăng N không sử dụng để thanh toán các hợp đồng nói trên mà chiếm đoạt số tiền 4.344.141.250 đồng.

+ Chị Đỗ Thị T lĩnh tiền mặt ngày 05/8/2011 số tiền là 2.700.000.000 đồng. Chứng từ giải ngân gồm: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất rừng của hộ chị Nguyễn Thị Hoa cho Công ty với giá trị chuyển nhượng là 1.680.000.000 đồng; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất rừng của hộ anh Bùi Văn Kịch cho Công ty với giá trị chuyển nhượng là 1.110.000.000 đồng. Sau khi nhận số tiền 2.700.000.000 đồng thì chị Đỗ Thị T giao lại toàn bộ số tiền này cho Kiều Đăng N quản lý, sử dụng. Kết quả điều tra xác định: Kiều Đăng N thỏa thuận và ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất rừng với hộ chị Nguyễn Thị H, nhưng sau khi chị Nguyễn Thị H ký hợp đồng và phiếu chi tiền (không ghi số lượng tiền) thì Kiều Đăng N không thanh toán tiền cho chị Nguyễn Thị H nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị Nguyễn Thị H vẫn giữ và vẫn đang sử dụng đất. Kiều Đăng N đã đưa hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, phiếu chi tiền cho chị Nguyễn Thị H làm chứng từ đề nghị Ngân hàng giải ngân. Kiều Đăng N thỏa thuận với hộ anh Bùi Văn K mua đất với giá 330.000.000 đồng nhưng mới giao cho anh Bùi Văn K số tiền 40.000.000 đồng để anh Bùi Văn K thanh toán cho Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh H và rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giao cho Kiều Đăng N sử dụng. Sau đó Kiều Đăng N không thanh toán nên hộ anh Bùi Văn K đã lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, Kiều Đăng N đã chiếm đoạt số tiền là 2.660.000.000 đồng (2.700.000.000 đồng - 40.000.000 đồng).

Kiều Đăng N giải trình sử dụng 7.044.141.250 đồng vào việc chi phí mua đất rừng và các hợp đồng thuê khoán chăm sóc bảo vệ, thuê khoán trồng rừng, thuê làm hàng rào thép gai, Công ty đã thanh toán trước khi được giải ngân. Thực tế điều tra xác định Kiều Đăng N chỉ trả tiền chuyển nhượng đất rừng cho hộ ông Bùi Văn K số tiền là 40.000.000 đồng; các hợp đồng còn lại đối với các hộ gia đình như hợp đồng thuê khoán chăm sóc bảo vệ, thuê khoán trồng rừng, thuê làm hàng rào thép gai là không, không có thật. Như vậy, số tiền chênh lệch

là 7.044.141.250 đồng - 40.000.000 đồng = 7.004.141.250 đồng (số tiền này Kiều Đăng N không giải trình được chi tiêu vào việc gì, không có tài liệu thể hiện chi vào dự án). Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được như trên đã khởi tố vụ án và khởi tố bị can đối với Kiều Đăng N về hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” số tiền chiếm đoạt là 7.004.141.250 đồng.

Tại Bản kết luận điều tra số 12/KLĐT-CSĐT-PC44 ngày 19/3/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh H đề nghị truy tố Kiều Đăng N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tại Cáo trạng số 09/KSĐT ngày 16-5-2017, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H quyết định truy tố Kiều Đăng N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 21/2017/HSST ngày 24/8/2017, Tòa án nhân dân tỉnh H áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt Kiều Đăng N 14 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; thời hạn tù tính từ ngày 08/12/2014.

Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999; Điều 127, Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc Kiều Đăng N phải hoàn trả cho Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh H số tiền 7.044.141.250 đồng.

Buộc Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh H trả lại tài sản là các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân, cụ thể như sau:

+ Trả lại cho anh Nguyễn Ngọc T1, trú tại thôn T, xã T, huyện C, thành phố H: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S222640 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/6/2002. (Thửa đất số 33, Tờ bản đồ số 03, diện tích 406m²).

+ Trả lại cho anh Nguyễn Ngọc T, trú tại thôn T, xã T, huyện C, thành phố H: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S222635 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/6/2002 (Thửa đất số 47, Tờ bản đồ số 03, diện tích 355m²).

+ Trả lại cho anh Nguyễn Ngọc L, trú tại Tiểu khu 3, thị trấn L, huyện L, tỉnh H: 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA917009 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 01/6/2010 (Thửa đất số 177, Tờ bản đồ số 145-a-I, diện tích 60m²) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0041087 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 29/10/2002 (Thửa đất số 119, Tờ bản đồ số 145-a-I, diện tích 44m²).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí; tính lãi suất nợ quá hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/9/2017, Kiều Đăng N kháng cáo kêu oan.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 30/3/2018, Kiều Đăng N rút toàn bộ kháng cáo.

Tại Quyết định số 64/2018/HSPT-QĐ ngày 30/3/2018, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Kiều Đăng N, Bản án hình sự sơ thẩm số 21/2017/HSST ngày 24/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh H có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Ngày 05/7/2020, Kiều Đăng N có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 21/2017/HSST ngày 24/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh H, đơn khiếu nại (bản phô tô) do Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội gửi kèm hồ sơ vụ án.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 32/QĐ-VC1-HS ngày 23/6/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, theo hướng hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 21/2017/HSST ngày 24/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh H để điều tra lại theo đúng quy định của pháp luật, với lý do:

Quá trình điều tra vụ án và tại phiên tòa chưa điều tra làm rõ được ý thức chiếm đoạt số tiền 7.044.141.250 đồng của Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh H của Kiều Đăng N. Có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm và người phạm tội.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, hủy bản án hình sự sơ thẩm để điều tra lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nội dung quyết định kháng nghị giám đốc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội cho rằng chưa có căn cứ vững chắc kết luận hành vi của Kiều Đăng N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với lý do chưa làm rõ ý thức chiếm đoạt số tiền 7.004.141.250 đồng của Ngân hàng N- Chi nhánh tỉnh H của Kiều Đăng N.

Căn cứ lời khai của Kiều Đăng N tại Cơ quan điều tra, phiên tòa sơ thẩm; lời khai của nguyên đơn dân sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; lời khai người làm chứng cùng các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, nhận thấy:

Công ty TNHH P do Kiều Đăng S làm giám đốc nhưng mọi hoạt động của Công ty đều do Kiều Đăng N chỉ đạo, điều hành; được thể hiện: Ngày

07/10/2009, Ủy ban nhân dân tỉnh H có Văn bản số 1495/UBND-ĐT về việc cho phép Công ty TNHH P H có trụ sở tại xã T, huyện T, thành phố H do Kiều Đăng N làm Giám đốc lập dự án đầu tư trồng rừng nguyên liệu. Ngày 05/01/2010, Công ty TNHH P H có Văn bản số 12/CV-PĐHB gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh H về việc đề nghị chuyển quyền và nghĩa vụ thực hiện dự án trồng rừng nguyên liệu từ Công ty TNHH P H do Kiều Đăng N làm Giám đốc sang cho Công ty TNHH P có trụ sở tại thành phố H, tỉnh H do Kiều Đăng S làm Giám đốc. Dưới hình thức này, Kiều Đăng N đã có hành vi chỉ đạo cho Kiều Đăng S ký kết 03 hợp đồng tín dụng với Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh H, trong đó có Hợp đồng tín dụng số 3000-LAV-201000881 ngày 18/11/2010. Nội dung hợp đồng là: “Điều 1 số tiền vay là 25.000.000.000 đồng. Điều 2 mục đích vay và cách thức sử dụng vốn dự án trồng rừng nguyên liệu và rừng phòng hộ kết hợp kinh tế giai đoạn 1 tại xã T, huyện L và xã Dân Hạ, huyện K, tỉnh H. Điều 3 là giải ngân: 3.1 Điều kiện trước khi giải ngân, Công ty TNHH P phải góp vốn tự có theo tiến độ giải ngân và tiến độ thực hiện dự án trên cơ sở khối lượng nghiệm thu hợp lệ, hợp pháp và theo tỷ lệ vốn tự có tham gia vào dự án đã được xác định; Công ty TNHH P phải bổ sung tài sản của bên thứ 3 theo tiến độ giải ngân và tiến độ thực hiện dự án. 3.2 Thủ tục giải ngân là mỗi lần nhận tiền vay, bên vay ký giấy nhận nợ, kèm theo các chứng từ tài liệu chứng minh mục đích sử dụng tiền vay phù hợp với Điều 2”.

Từ ngày 24/11/2010 đến ngày 29/11/2011, Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh H đã giải ngân cho Công ty TNHH P 12 lần với tổng số tiền 25.000.000.000 đồng. Trong đó, Kiều Đăng N đã trực tiếp chỉ đạo anh Kiều Đăng S, chị Phạm Thúy Hiền thế chấp tài sản đảm bảo của bên thứ ba là quyền sử dụng 04 thửa đất đứng tên người thân của Kiều Đăng N và được Ngân hàng thẩm định trị giá 04 lô đất là 21.087.200.000 đồng để vay tổng số tiền là 17.955.858.750 đồng. Cho đến khi bị khởi tố và bắt tạm giam, ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh H chưa bán được tài sản là 04 lô đất nên chưa xác định được thiệt hại của Ngân hàng. Hành vi này đã bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh H khởi tố về tội “Sử dụng trái phép tài sản”. Trong quá trình điều tra về tội “Sử dụng trái phép tài sản”, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh H nhận được đơn tố cáo của các hộ dân đã cho Kiều Đăng N mượn tài sản để thế chấp Ngân hàng và Ngân hàng N- Chi nhánh tỉnh H cũng đã có Công văn đề nghị xử lý Kiều Đăng N theo quy định của pháp luật để thu hồi tài sản vì Ngân hàng xác định Công ty TNHH P đã mất khả năng thanh toán. Ngày 25/3/2016, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh H đã bổ sung Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 02/PC44, Quyết định bổ sung quyết định khởi tố bị can số 01/PC44 đối với Kiều Đăng N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” xảy ra tại Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh H để điều tra. Đối với hành vi sử dụng trái phép tài sản (số tiền 17.955.585.750 đồng nêu trên) đã được tách ra để xử lý ở một vụ án khác.

Như vậy, Công ty TNHH P đã giải ngân được số tiền 17.955.585.750 đồng, hạn mức còn lại của hợp đồng số 3000-LAV-201000881 ngày 18/11/2010 là

7.044.141.250 đồng. Để chiếm đoạt được số tiền này của Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh H, Kiều Đăng N đã có hành vi gian dối như sau:

Gian dối trong việc mượn tài sản thế chấp: Kiều Đăng N có quen biết với anh Nguyễn Ngọc L và có nợ anh Nguyễn Ngọc L tiền thi công công trình, tiền vật liệu làm nhà xưởng, làm siêu thị nên Kiều Đăng N đã nói với anh Nguyễn Ngọc L là hạn mức tín dụng còn hơn 07 tỷ đồng nhưng không có tài sản thế chấp nên Ngân hàng không cho vay, nếu có tài sản thế chấp thì khi vay được sẽ trả nợ. Anh Nguyễn Ngọc L đồng ý cho Kiều Đăng N mượn tài sản là 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh đứng tên. Sau khi mượn được tài sản, Kiều Đăng N mang đi thẩm định thì được Ngân hàng xác định 02 tài sản này không đủ để vay số tiền 7.044.141.250 đồng. Kiều Đăng N nói lại với anh Nguyễn Ngọc L và nhờ anh Nguyễn Ngọc L mượn tài sản của người thân; anh Nguyễn Ngọc L đã mượn thêm được 02 tài sản là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh trai là Nguyễn Ngọc T1 và em trai là Nguyễn Ngọc T để cho Kiều Đăng N thế chấp Ngân hàng. Tuy nhiên, khi mượn tài sản thì Kiều Đăng N nói với anh Nguyễn Ngọc L là chỉ mượn 02 tháng sẽ trả và mượn cho Công ty TNHH P H do Kiều Đăng N đang làm Giám đốc. Kiều Đăng N không nói cho anh Nguyễn Ngọc L biết thực tế mượn tài sản để cho Kiều Đăng S là Giám đốc Công ty TNHH P đứng tên thế chấp tại Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh H. Do tin tưởng Kiều Đăng N nên anh Nguyễn Ngọc L đã giao tài sản là 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Kiều Đăng N. Theo anh Nguyễn Ngọc L khai là khoảng tháng 6/2011, anh đưa cho Kiều Đăng N mượn 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Ngọc L để thế chấp Ngân hàng, Kiều Đăng N hứa sau 02 đến 03 tháng sẽ trả tiền nợ và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (BL 1003). Sau khi nhận được 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Nguyễn Ngọc L, Kiều Đăng N mang hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ 3 cho anh Nguyễn Ngọc L ký, trong 02 hợp đồng này khi ký chưa có chữ ký của người được ủy quyền thế chấp, chỉ có mỗi chữ ký đã đóng dấu của Ngân hàng, hợp đồng chưa ghi số tiền, khi ký cũng không có công chứng viên hay anh Kiều Đăng S. Bản thân anh Nguyễn Ngọc L không biết anh Kiều Đăng S, chỉ sau khi Công an đưa bản hợp đồng cho xem thì mới biết là ký hợp đồng thế chấp tài sản cho anh Kiều Đăng S (BL 999). Các anh Nguyễn Ngọc T (BL 1048-1055) và anh Nguyễn Ngọc T1 (BL1023-1039) khai phù hợp với lời khai của anh Nguyễn Ngọc L, bản thân các anh không biết Kiều Đăng N; khi ký hợp đồng chỉ có mỗi chữ ký và đóng dấu của Ngân hàng, hợp đồng chưa ghi số tiền, chưa có chữ ký của người được ủy quyền. Sau này khi Công an cho xem lại hợp đồng mới biết mình đã ủy quyền cho anh Kiều Đăng S thế chấp. Sau nhiều lần đòi Kiều Đăng N không trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; cùng ngày 15/01/2016, các anh Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Ngọc T và Nguyễn Ngọc T1 có “Đơn tố cáo hành vi lừa đảo của Kiều Đăng N” gửi cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh H.

Theo lời khai của anh Kiều Đăng S thì tất cả hồ sơ vay vốn Ngân hàng anh không phải là người trực tiếp đi vay, không được tiếp xúc với cán bộ Ngân

hàng, toàn bộ hợp đồng do Kiều Đăng N cung cấp, anh không quen biết các anh Nguyễn Ngọc L, anh Nguyễn Ngọc T, anh Nguyễn Ngọc T1; khi anh ký vào các hợp đồng này thì các hộ dân đã ký trước, hợp đồng chưa ghi số tiền (BL 1650-1673); chị Phạm Thuý H (kế toán) cũng khai là các hợp đồng bản gốc khi đưa cho anh Kiều Đăng S đều chưa ký, chỉ có các hộ dân đã ký (BL 1834-1842); chị Đỗ Thị T (thủ quỹ, đồng thời là vợ Kiều Đăng N) cũng khai được viết vào nội dung một số hợp đồng, điền số tiền theo chỉ đạo của Kiều Đăng N rồi chuyển cho chị Phạm Thuý H để chị Phạm Thuý H đưa cho anh Kiều Đăng S ký (BL1769-1775).

Gian dối về tài sản thế chấp với cán bộ Ngân hàng: Kiều Đăng N trao đổi với cán bộ tín dụng Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh H là anh Trịnh Huy H về việc các hộ dân có tên trên đồng ý cho Công ty TNHH P do anh Kiều Đăng S là Giám đốc mượn để thế chấp Ngân hàng và cung cấp thông tin để cán bộ Ngân hàng soạn thảo hợp đồng thế chấp giữa anh Kiều Đăng S với các hộ dân. Các thông tin thực tế Kiều Đăng N che giấu bằng thủ đoạn không cho anh Kiều Đăng S gặp gỡ tiếp xúc khi đi mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, làm thủ tục với cán bộ tín dụng và trực tiếp Kiều Đăng N đưa cán bộ tín dụng đi gặp các hộ dân, không cho các bên ký hợp đồng thế chấp, biên bản định giá tài sản thế chấp trực tiếp với nhau hoặc trước mặt Công chứng viên; đến khi Công ty TNHH P không trả được nợ, Ngân hàng làm các thủ tục phát mại tài sản thì các hộ dân mới biết là người thế chấp tài sản của họ là Kiều Đăng S chứ không phải Kiều Đăng N và cán bộ tín dụng lúc đó mới biết các hộ dân không đồng ý cho Công ty TNHH P mượn tài sản. Anh Trịnh Huy H thừa nhận việc đưa cho các hộ dân ký kết các hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ 3 khi không có sự chứng kiến của người chứng thực và không cùng ký với đại diện Ngân hàng cũng như đại diện Công ty, anh Trịnh Huy H nhận bản thân mình đã sai (BL 1208).

Như vậy, lời khai của các anh Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Ngọc T và Nguyễn Ngọc T1 phù hợp với lời khai của anh Kiều Đăng S, chị Phạm Thuý H, chị Đỗ Thị T và anh Trịnh Huy H, đã thể hiện Kiều Đăng N có hành vi gian dối ngay từ đầu là mượn 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 03 hộ dân để thế chấp cho Công ty TNHH P H vay tiền Ngân hàng, hứa sau 02 đến 03 tháng sẽ trả nhưng thực tế Kiều Đăng N lại đưa 04 tài sản này cho anh Kiều Đăng S là Giám đốc Công ty TNHH P để thế chấp vay tiền. Mặc dù các hộ dân này đã ký vào các hợp đồng thế chấp nhưng là do tin tưởng Kiều Đăng N, bản thân anh Nguyễn Ngọc L còn được Kiều Đăng N hứa sẽ trả hơn 2 tỷ đồng tiền thi công các công trình, chính vì vậy mà anh Nguyễn Ngọc L đã vận động người nhà là anh trai và em trai mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình cho Kiều Đăng N mượn để thế chấp Ngân hàng. Ngược lại, khi nói với cán bộ Ngân hàng thì Kiều Đăng N lại nói các hộ dân này đồng ý cho anh Kiều Đăng S - Giám đốc Công ty TNHH P mượn để thế chấp, cũng vì tin Kiều Đăng N nên

Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh H đã ký đồng ý cho anh Kiều Đăng S thế chấp để Kiều Đăng N chiếm đoạt số tiền trên.

Về mục đích chiếm đoạt: Để được Ngân hàng giải ngân, Kiều Đăng N đã chỉ đạo anh Kiều Đăng S, chị Đỗ Thị T, anh Lý Văn H, chị Phạm Thúy H làm không chứng từ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất rừng giữa Công ty TNHH P với hộ chị Nguyễn Thị H, anh Bùi Văn K với số tiền 2.790.000.000 đồng. Lập không các hợp đồng thuê bảo vệ rừng với anh Bùi Văn T, anh Bùi Mạnh H, anh Đinh Công H; hợp đồng thuê làm hàng rào thép gai với anh Bùi Công T, anh Bùi Công Th; thuê chăm sóc rừng với anh Bùi Đức L; thuê phát rừng với anh Bùi Công A; thuê khoán trồng rừng đối với anh Bùi Mạnh H với số tiền là 5.539.400.000 đồng để đưa vào làm chứng từ giải ngân cho Ngân hàng thực hiện dự án. Căn cứ vào tài sản thế chấp và các chứng từ do Công ty TNHH P cung cấp từ ngày 29/6 đến 29/10/2011, Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh H đã giải ngân tổng số tiền là 7.044.141.250 đồng để đầu tư dự án trồng rừng. Sau khi nhận tiền, Kiều Đăng N đã chi tiêu cá nhân hết mà không đầu tư trồng rừng như hợp đồng đã ký kết.

Đối với khiếu nại của Kiều Đăng N cho rằng từ tháng 11/2011 đến tháng 4/2012, Công ty của Kiều Đăng N đã chuyển trả cho Ngân hàng tiền gốc và lãi vay là 20 tỷ đồng. Ngày 12/6/2016, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh H đã tiến hành lập biên bản để xác minh nội dung này, kết quả xác minh không có việc Kiều Đăng N chuyển số tiền trên để trả nợ.

Về tài sản thế chấp: Theo Ngân hàng thẩm định thì trị giá của 04 tài sản nêu trên vào thời điểm tháng 6/2011 là: 7.505.000.000 đồng. Tại Kết luận định giá tài sản ngày 16/01/2017, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh H đã kết luận 04 tài sản thế chấp tại thời điểm tháng 6/2011 là: 4.422.104.460 đồng. Tháng 9/2016 là: 2.999.095.360 đồng. Như vậy, tài sản thế chấp là 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng đã bị nâng khống hơn giá trị thực tế rất nhiều.

Đối với 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định buộc Ngân hàng trả lại cho các hộ dân là anh Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Ngọc T và Nguyễn Ngọc T1, các hộ dân này đã nhận lại tài sản theo Quyết định thi hành án số 112/QĐ-CTHADS ngày 12/9/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh H.

Tổng hợp các phân tích nêu trên, có đủ cơ sở xác định Kiều Đăng N đã có hành vi gian dối ngay từ đầu nhằm mục đích chiếm đoạt số tiền 7.004.141.250 đồng của Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh H. Do đó, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại H là không có căn cứ.

[2] Về nội dung kháng nghị giám đốc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội cho rằng có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm và người phạm tội.

Tại Công văn số 298/CSĐT-PC44 ngày 16/5/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh H trả lời Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H như sau: Công an tỉnh H đã trưng cầu Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh tỉnh H giám định hồ sơ vay vốn và thực hiện quy chế cho vay của Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh H để xác định có hay không sai phạm trong hoạt động tín dụng của Ngân hàng N - Chi nhánh tỉnh H, người chịu trách nhiệm về sai phạm đó, nhưng đến ngày 19/3/2017 chưa có kết quả giám định và thời hạn điều tra vụ án đã hết. Ngày 26/3/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh H ra Quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án hình sự số 02/CSĐT-PC44, khi có căn cứ sẽ phục hồi điều tra hành vi của Trịnh Huy H và những người có liên quan thực hiện việc cho Công ty TNHH P vay tiền tại 04 hợp đồng tín dụng theo quy định của pháp luật.

Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng nghị giám đốc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội. Bản án hình sự sơ thẩm số 21/2017/HSST ngày 24/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh H có hiệu lực pháp luật từ ngày 30/3/2018 (ngày ban hành quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 382; khoản 1 Điều 388 và Điều 389 Bộ luật Tố tụng hình sự;

1. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 32/QĐ-VC1-HS ngày 23/6/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

2. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 21/2017/HSST ngày 24/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

3. Quyết định của Hội đồng giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- Trại giam số 5 Bộ Công an (thị trấn Thống Nhất, Yên Định, Thanh Hóa);
- TAND tỉnh H;
- VKSND tỉnh H;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh H;
- Cục THA dân sự tỉnh H;
- NHN-Chi nhánh tỉnh H;
- Người có QL, NVLQ (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng HCTP; Phòng 1; HSVA(02 bản).

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Tĩnh

